

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Du lịch Hương Giang

Ngày 15/01/2024	8,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần
Q4/23

10.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.10 | -28.4%
YoY: ▲ 1.03 | 10.8%

LN thuần
Q4/23

-1.53
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.67 | -77.4%
YoY: ▲ 1.59 | 51.1%

LN sau thuế
Q4/23

-1.48
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.63 | -74.0%
YoY: ▲ 1.63 | 52.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

16.5%

YoY: +/- ▲ 31.1%

ROE
2023

0.7%

YoY: +/- ▲ 4.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	166
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,560
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	-
EPS	50
P/E	166.2

DT thuần
2023

51.1
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.5 | 39.3%

LN thuần
2023

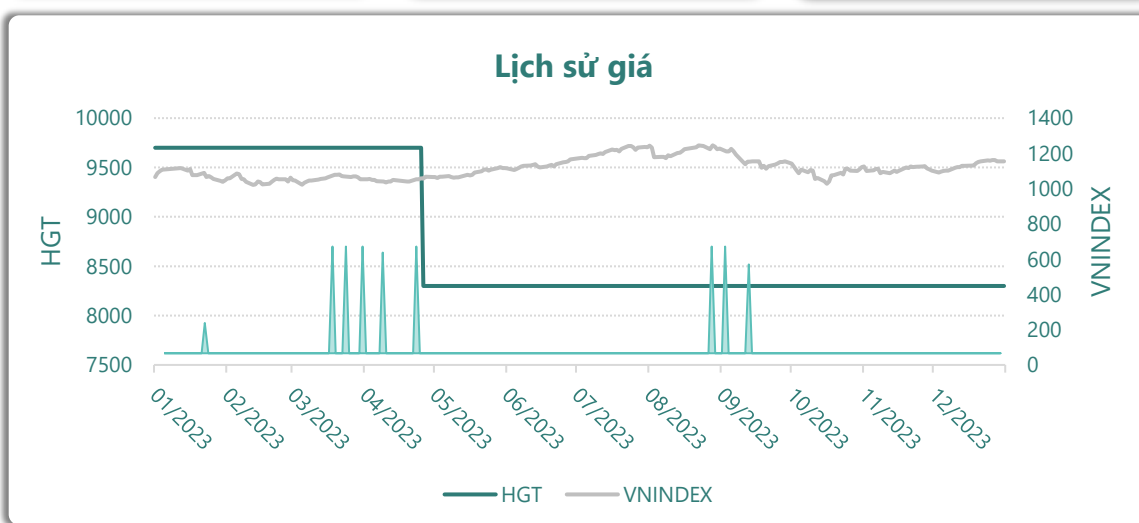
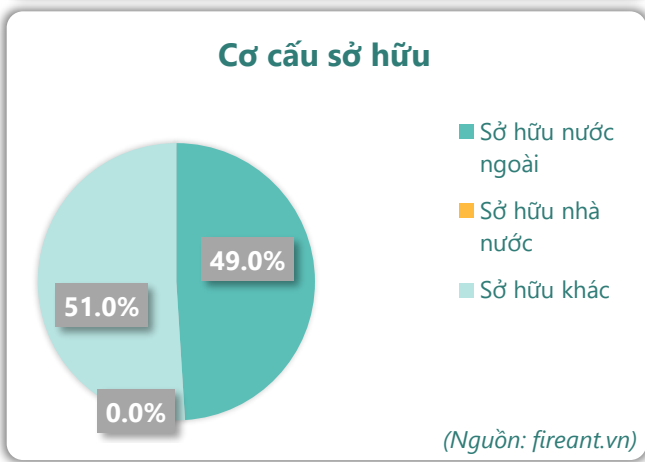
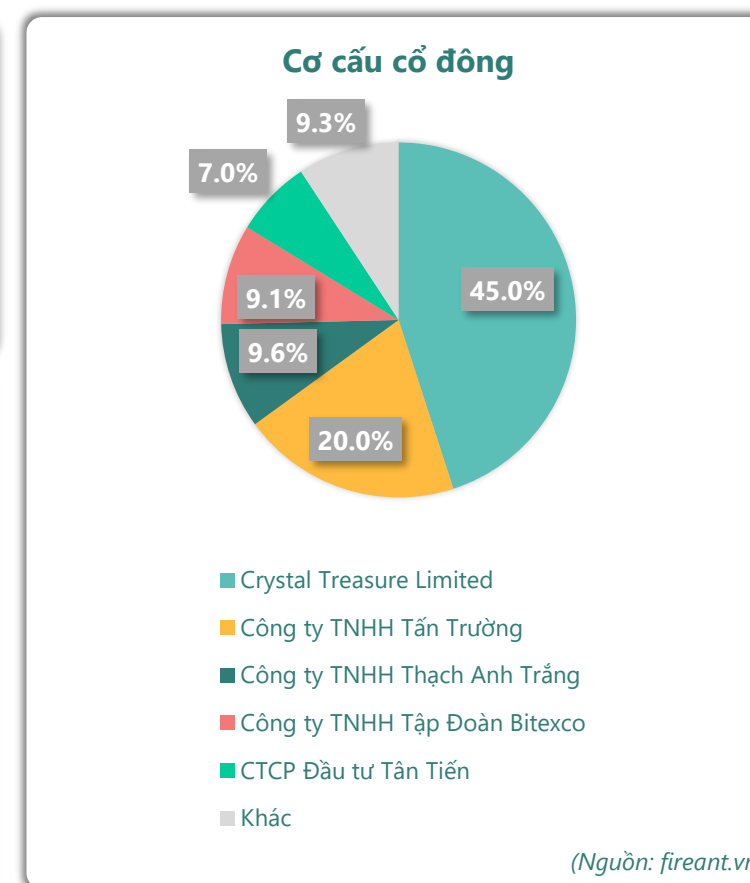
0.94
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.93 | 116%

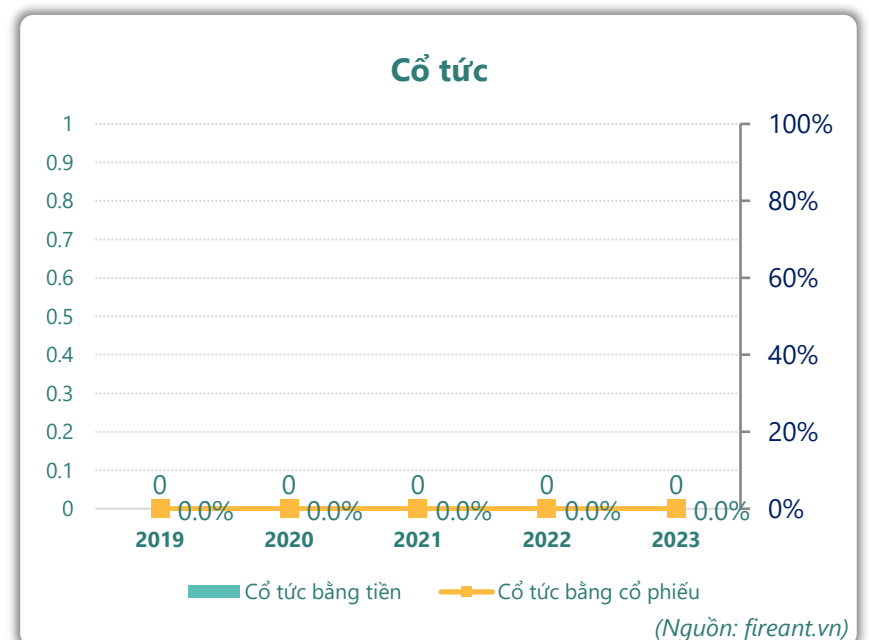
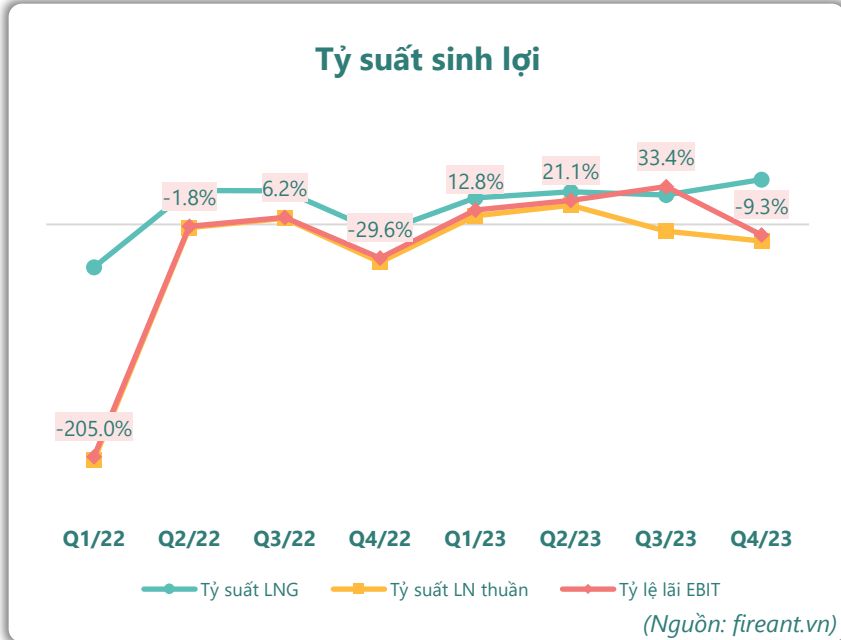
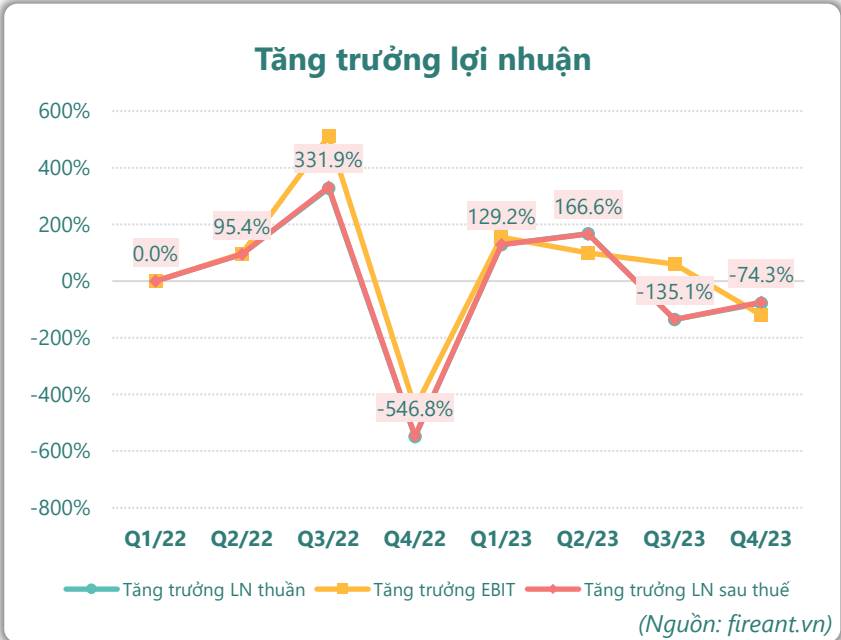
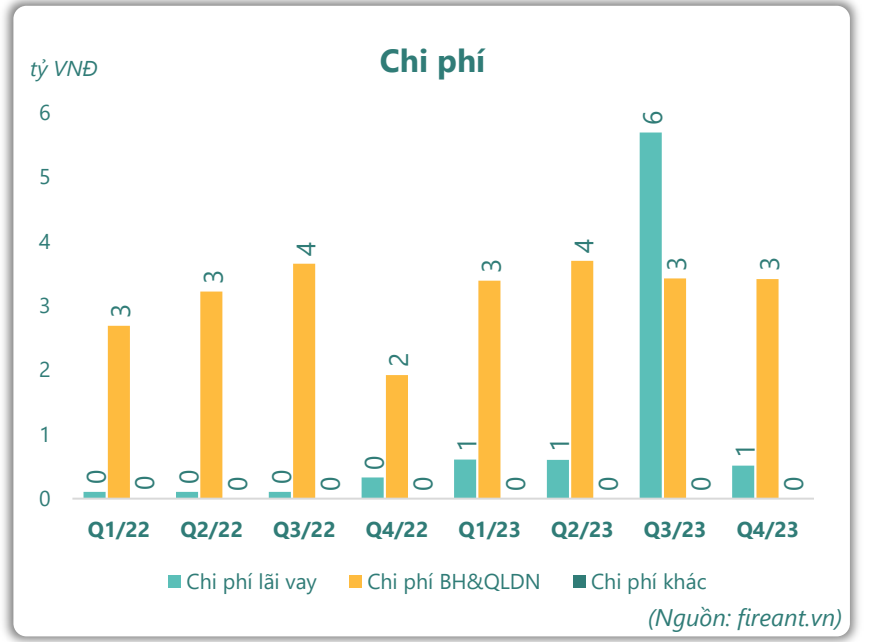
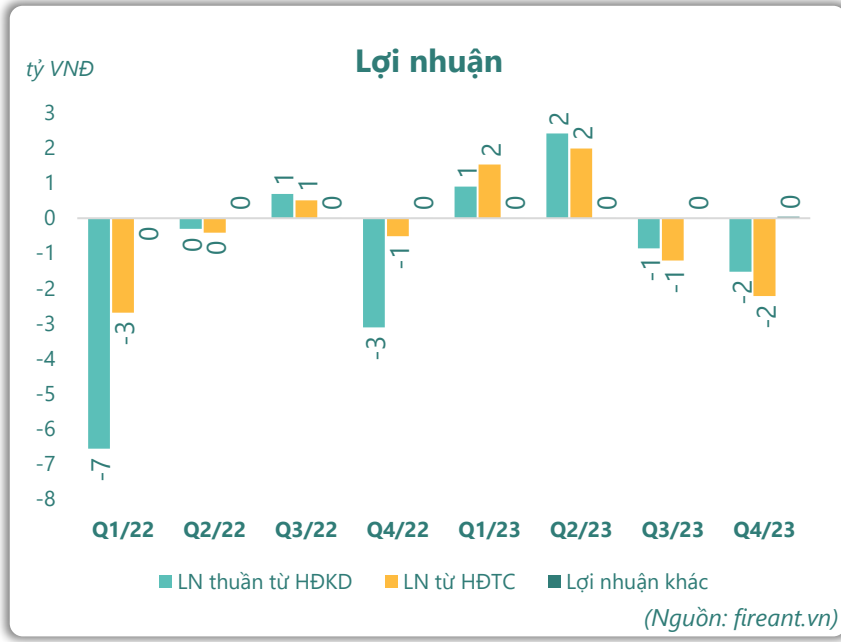
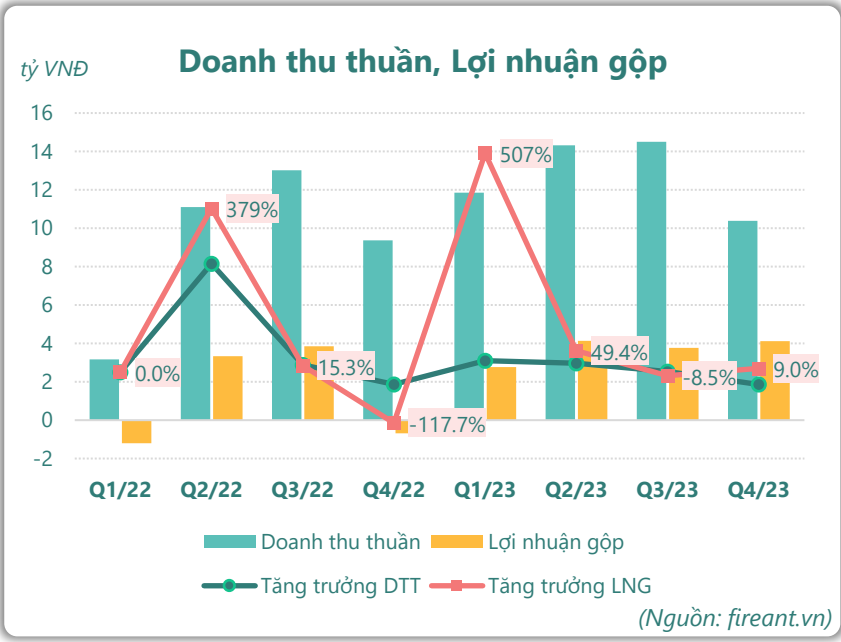
LN sau thuế
2023

1.00
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.98 | 117%



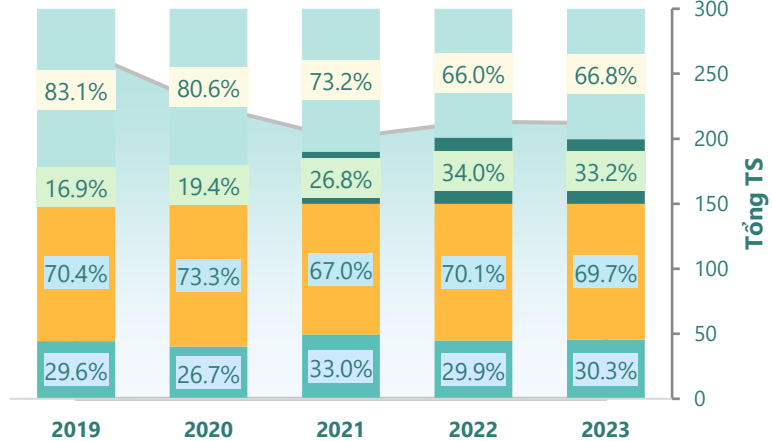
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

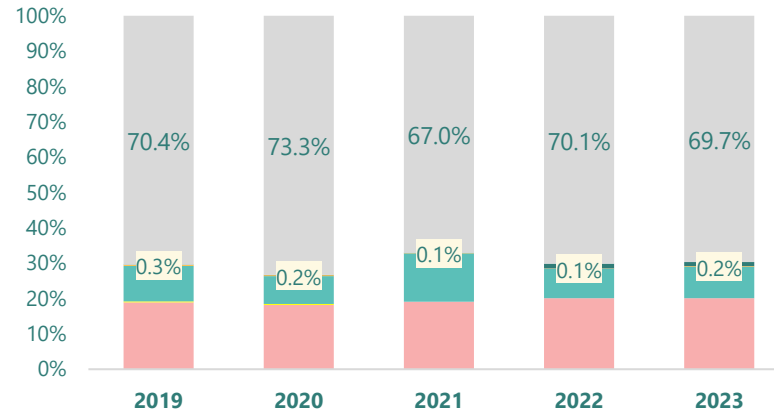
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



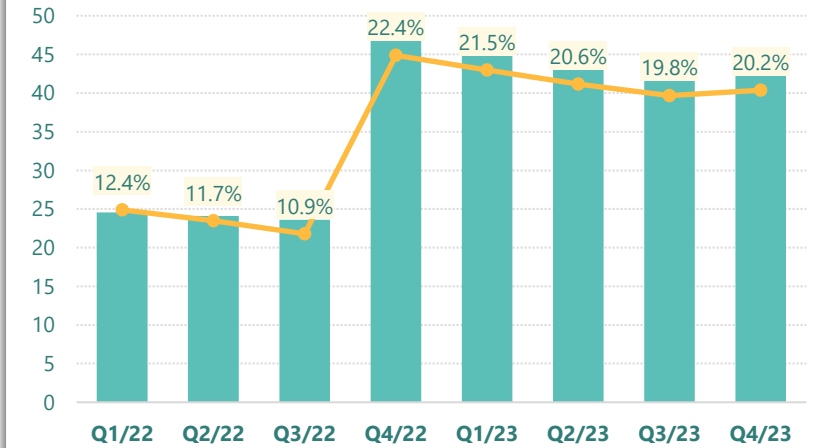
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

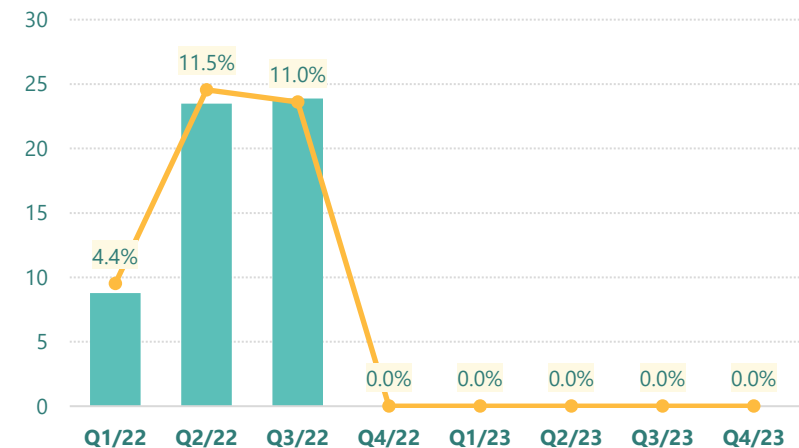


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

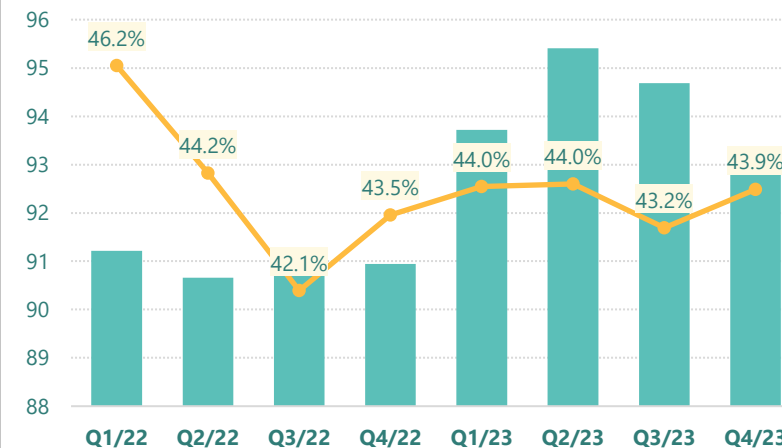


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

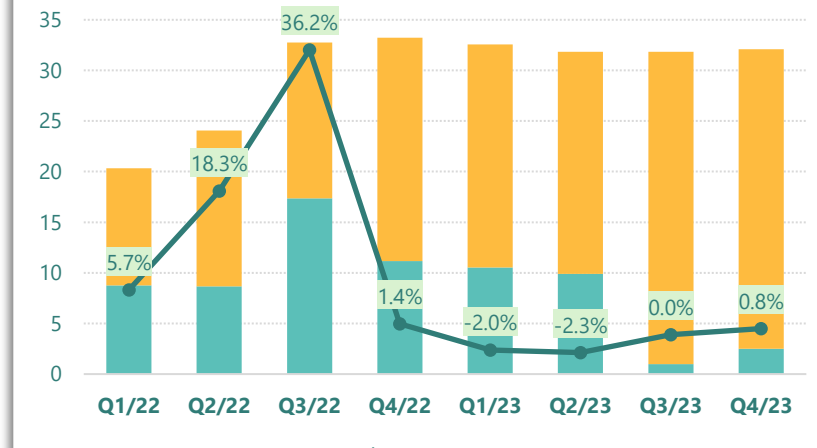


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

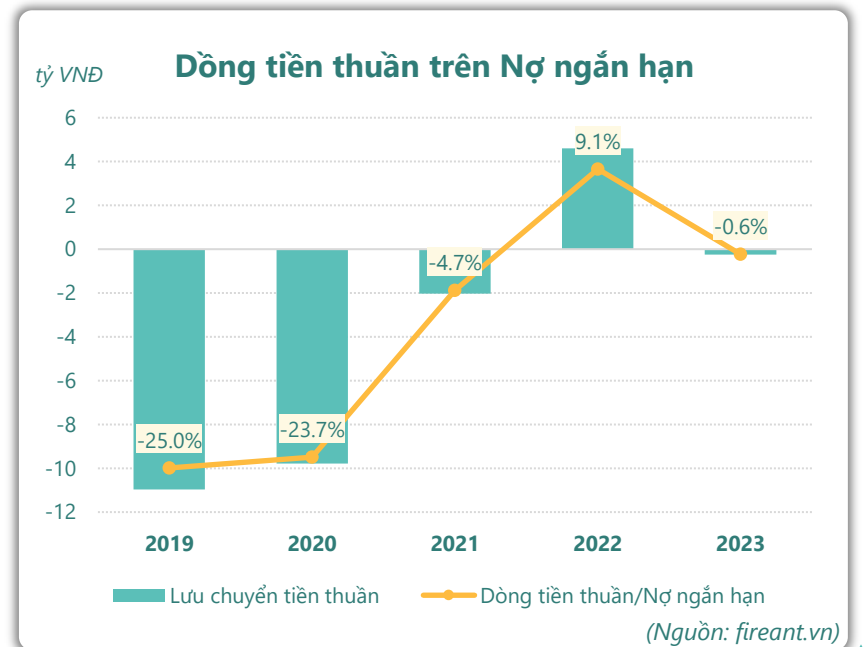
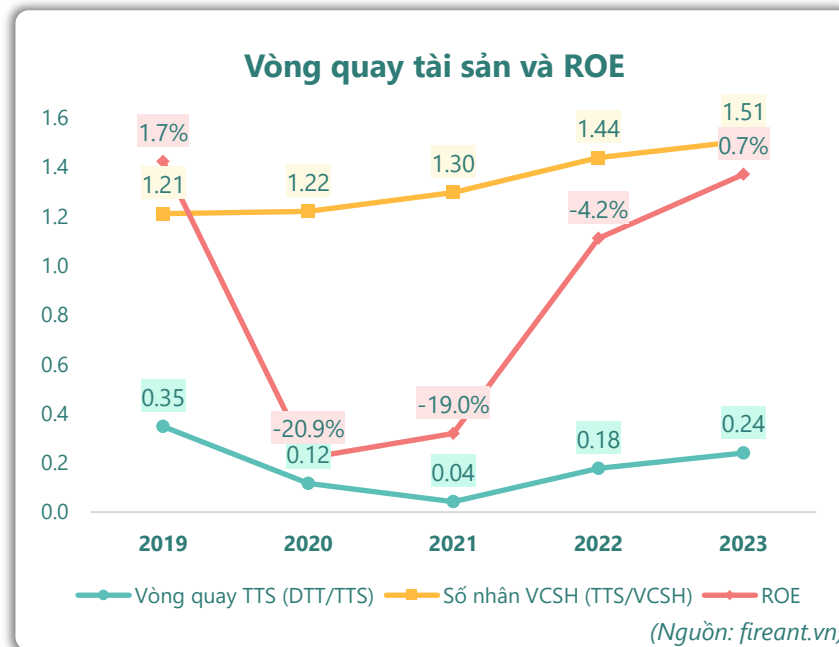
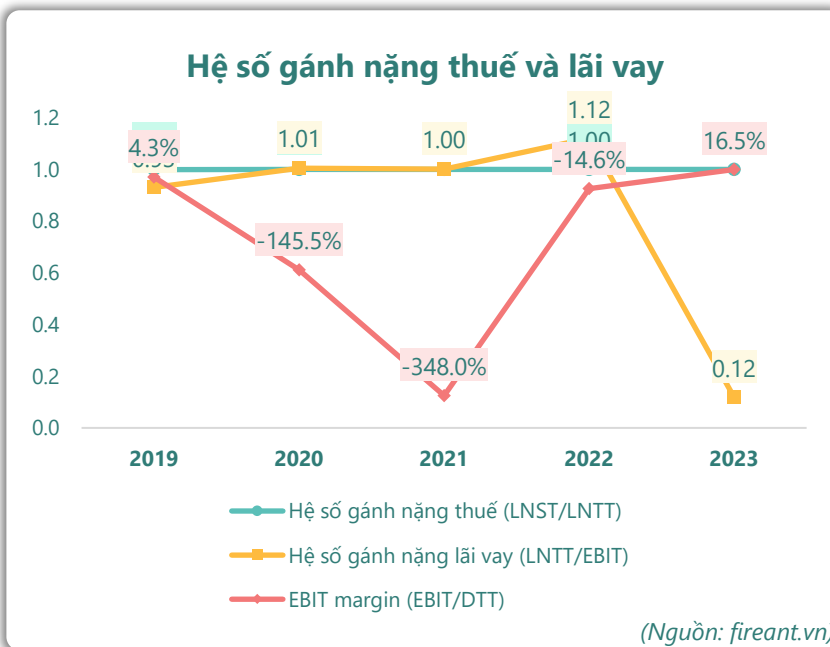
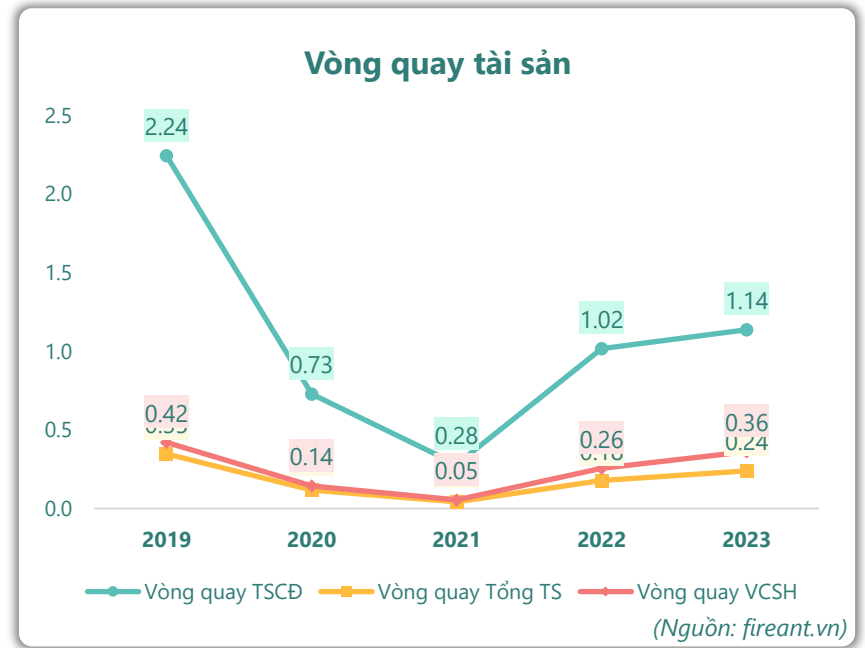
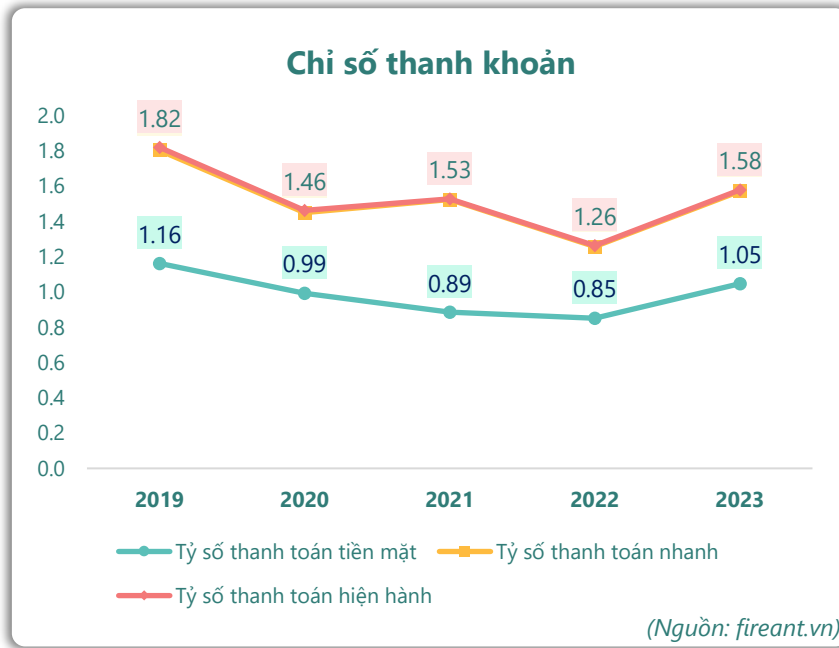
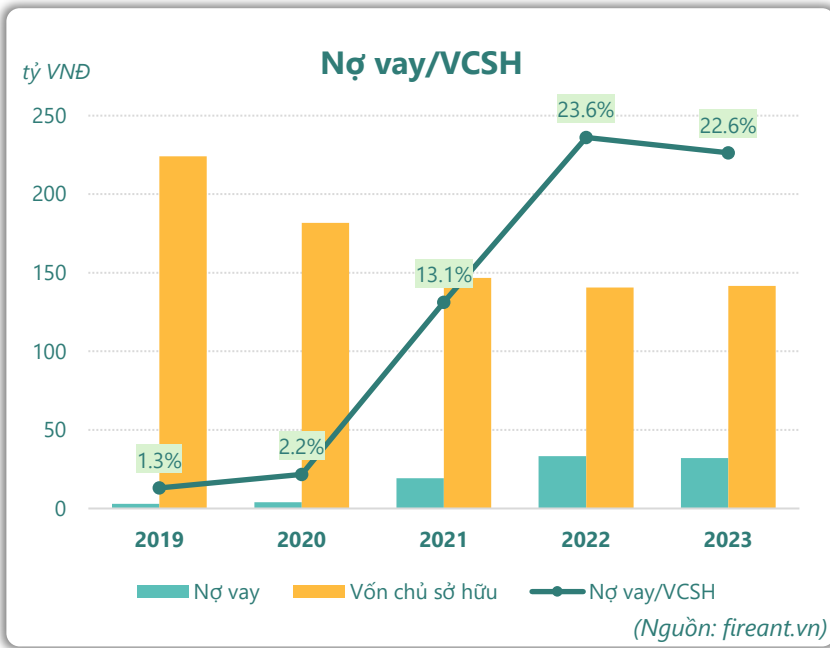


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	10.4	9.37	10.8%	51.1	36.6	39.3%
Giá vốn hàng bán	6.27	10.0	-37.3%	36.3	28.7	26.3%
Lợi nhuận gộp	4.11	-0.68	705%	14.8	7.91	86.8%
Doanh thu HĐTC	0.63	0.59	7.1%	1.71	1.11	54.5%
Chi phí TC	2.85	1.10	159%	1.61	3.51	-54.1%
Chi phí lãi vay	0.52	0.33	56.2%	7.43	0.64	1053%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.21	0.27	-23.2%	1.04	0.93	11.6%
Chi phí QLDN	3.21	1.66	93.4%	12.9	10.6	22.0%
LN thuần từ HĐKD	-1.53	-3.12	51.1%	0.94	-5.99	116%
Lợi nhuận khác	0.05	0.01	360%	0.06	0.01	345%
LN trước thuế	-1.48	-3.11	52.4%	1.00	-5.98	117%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.48	-3.11	52.4%	1.00	-5.98	117%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.58	-6.93	0.93	2.74	4.02	-6.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.06	-2.25	-0.01	0.07	0.08	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.70	0.16	-0.65	-0.50	0	-0.50
Tiền đầu kỳ	40.7	51.9	42.9	43.1	45.4	49.6
Lưu chuyển tiền thuần	11.2	-9.01	0.26	2.31	4.10	-6.92
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	51.9	42.9	43.1	45.4	49.6	42.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	212	213	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	64.3	63.6	1.1%
Tiền và tương đương tiền	42.6	42.9	-0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.8	17.6	6.3%
Hàng tồn kho	0.33	0.29	12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.58	2.81	-8.1%
Tài sản dài hạn	148	149	-1.2%
Phải thu dài hạn	4.95	4.95	0.0%
Tài sản cố định	42.8	47.0	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	93.1	91.7	1.6%
Tài sản dài hạn khác	6.82	5.93	15.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.3	72.4	-2.9%
Nợ ngắn hạn	40.7	50.4	-19.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.50	11.2	-77.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.93	1.62	-42.1%
Nợ dài hạn	29.6	22.1	34.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.6	22.1	34.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	142	141	0.7%
Vốn chủ sở hữu	142	141	0.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)